

ĐÌNH DĨ AN, MỘT ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC – ÔNG CHA CHÚNG TA TỪ ĐÂU ĐẾN KHAI PHÁ VÀ LẬP NGHIỆP TẠI VÙNG ĐẤT DĨ AN NÀY?

Lê Hữu Hiền

1. *Đi tìm định nghĩa cho cái đình*
2. *Thần Thành Hoàng Bốn Cảnh tại Dĩ An – Ông cha chúng ta từ đâu đến khai phá và lập nghiệp tại vùng Dĩ An này?*
3. *Tổ chức và nghi lễ cúng tế đình Dĩ An*
4. *Sự linh thiêng của đình Dĩ An – Sự sùng bái, lòng tôn kính của dân làng.*
5. *Ý nghĩa của cái đình nói chung, đình Dĩ An nói riêng.*

Trong phần nhận định tổng quát về Dĩ An, người viết có đề cập tới 3 đặc trưng của Dĩ An: 1- Đặc trưng về Văn hóa truyền thống, biểu tượng là đình Dĩ An; 2- Đặc trưng công nghiệp, biểu tượng là nhà máy xe lửa Dĩ An (tính đến năm 1975); 3- Đặc trưng về di tích lịch sử văn hóa, biểu tượng là núi Châu Thới.

** Phạm vi của chương này xin đề cập tới đặc trưng thứ nhất: Đình Dĩ An, một đặc trưng văn hóa truyền thống dân tộc. Qua sự tìm hiểu về đình Dĩ An, về vị thần Thành Hoàng Bốn Cảnh tại Dĩ An, chúng ta có thể xác định được nguồn gốc của ông cha chúng ta từ đâu đến khai phá, lập nghiệp và sinh sống tại vùng Dĩ An cho tới ngày nay.*

** Đình Dĩ An được dựng lên từ thời nhà Nguyễn, cách đây khoảng 300 năm để ghi nhớ công ơn của ông cha ta xưa đã đến khai phá và mở mang vùng đất Dĩ An này. Đình Dĩ An được trùng tu nhiều lần, trải qua nhiều thời kỳ. Hiện trạng đình Dĩ An ngày nay được trùng tu từ năm 1932. riêng cổng đình Dĩ An được xây lại từ năm 1998 (Mậu Dần). Trên cổng đình có 4 chữ “Đình thần Dĩ An” viết bằng chữ Hán. Hai bên cổng đình, có 2 câu đối, cũng bằng chữ Hán trong đó có chữ “Dĩ” và “An” đứng đầu mỗi câu: “Dĩ hội tam nguyên nam hữu chúng; An trạch vạn phúc dĩ vô cương”. Tạm dịch: Trăm họ đồng tụ hội nơi phương nam tại Dĩ An; nhà nhà an lạc, vạn phúc không cùng”.*

1. Đi tìm định nghĩa cho cái đình

Chúng ta thử đi tìm một định nghĩa cho cái đình. Đình là gì, cái đình nói chung, và nói riêng đình Dĩ An?

Trước khi thực dân Pháp cai trị đất nước ta cách đây khoảng 2 thế kỷ (từ năm 1884), ở những vùng nông thôn hẻo lánh trên cả nước cũng như tại Dĩ An, chưa có một guồng máy hành chính rõ rệt, cụ thể, phân biệt như ngày nay. Mọi sinh hoạt trong làng lúc đó, đều tập trung tại đình. Đình là nơi những vị chức sắc, những vị bô lão trong làng hội họp để xử đoán hay quyết định một vấn đề nào đó có liên quan tới dân làng. Bàn về thuế khóa, đóng thuế, nộp thuế, về ngân sách trong làng cũng ở Đình. Bàn về mất mùa, được mùa, về hạn hán hay bão lụt, cách đối phó, phòng chống cũng ở đình. Xử kiện, xử trộm cắp, lừa đảo, đánh nhau cũng ở đình. Hội họp, cúng tế, vui chơi cũng ở đình. Như vậy, có thể nói, đình vừa là một đơn vị hành chính, vừa là một đơn vị tư pháp, vừa là một đơn vị kinh tế, nói chung là một đơn vị văn hóa, một đặc trưng về văn hóa của dân làng ở thôn quê.

2. Thần Thành Hoàng Bốn Cảnh tại Dĩ An – Ông cha chúng ta từ đâu đến khai phá và lập nghiệp tại vùng Dĩ An này?

Đình được dân làng thành lập và thờ phụng. Thờ ai? Đình có thể thờ một vị tướng lãnh – hầu hết là tướng lãnh dưới thời nhà Nguyễn – có công đối với đất nước, hoặc cũng có thể thờ một vị có công khai phá, mở mang một vùng đất hoang vu nào đó trên bước đường Nam tiến để cho những lưu dân từ miền Trung vào Nam khẩn hoang, lập nghiệp. Theo sách “Phủ Biên Tạp Lục” của Lê Quý Đôn, chúa Nguyễn chiêu mộ những người dân “có vật lực” tức là có phương tiện, có tiền bạc, có dụng cụ khai khẩn ở xứ Quảng nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn đưa vào Nam khai hoang. Sách “Đại Nam Thực Lục Tiền Biên” khi chép về thời kỳ thành lập Phủ Gia Định (1698) cũng có đoạn viết: “Chúa (Nguyễn Phước Chu) sai Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa), lấy xứ Sài Côn (Sài Gòn) dựng dinh phiên Trấn (Gia Định). Mỗi dinh đặt chức Lưu Thủ, Cai Bạ, Ký Lục, và các cơ đội thuyền, thủy, bộ tinh binh và thuộc binh, mở rộng đất nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt (tức là dân bị tội lưu phải đày đi xa xứ) từ Bố Chánh trở vào Nam cho đến ở cho đông, thiết lập xã thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô ruộng, làm sổ đình điền ...”. Sách “Gia Định Thành Thông Chí” của Trịnh Hoài Đức cũng chép: “Chúa Nguyễn chiêu mộ lưu dân từ Châu Bố Chánh (Đời nhà Lý, năm 1069, quân Chiêm Thành quấy nhiễu, vua Lý Thánh Tông đem quân chinh phạt, bắt vua Chiêm là Chế Củ. Chế Củ xin dâng đất chuộc tội. Bố Chánh là một trong 3 châu mà Chế Củ dâng cho vua nhà Lý – nay thuộc 2 tỉnh Quảng

Bình và Quảng Trị – 3 châu đó là: Địa Lý, Ma Linh và Bố Chánh) trở vô Nam đến lập nghiệp ở khắp nơi, nhiều nhất là vùng Gia Định”. Các sách dẫn trên đều đề cập tới việc chiêu mộ lưu dân vào Nam lập nghiệp. Vậy lưu dân là ai? Lưu dân là những người dân bị tội lưu, là tội bị đày cách kinh đô Huế từ 2.000 tới 3.000 dặm, vĩnh viễn không được trở về quê quán (*Tội lưu khác với tội đồ. Tội đồ là những người bị bắt giam, bắt làm công việc nặng nhọc từ 1 tới 3 năm trong phạm vi tỉnh nhà, mãn hạn được thả về*). Do đó, khi đi đày, vợ con, ông bà, cha mẹ của người bị tội lưu có thể đi theo. Đi nơi nào tùy quan trên định đoạt, thường là những vùng ma thiêng nước độc. Đúng ra, lưu dân không phải là những người tù tội, họ chỉ phạm tội trốn “thuế sai dư”, (miền Bắc gọi là thuế đinh, miền Nam gọi là thuế thân), một thứ thuế tàn ác, vô nhân đạo đánh trên đầu người. Người viết không rõ, dưới thời nhà Nguyễn, người dân đóng thuế thân mỗi năm là bao nhiêu, nhưng có tài liệu chỉ dẫn, dưới thời Pháp thuộc, nam công dân, từ 18 tuổi trở lên, mỗi năm phải đóng 2 đồng 70, tương đương với 60kg gạo. Có nhiều người nghèo quá, không có tiền đóng, phải trốn đi biệt xứ, hoặc bị bắt, bị đày đi biệt xứ như trường hợp những lưu dân nói trên. Nói khác, lưu dân là dân ly tán, bỏ làng, bỏ xóm, bỏ quê hương mà đi làm ăn tha hương. Nơi nào làm ăn được thì họ dừng lại, làm ăn không được nữa, thì họ đi nơi khác. Lưu dân là thành phần đông đảo nhất vào khẩn hoang, lập nghiệp ở vùng Gia Định. Có trở lại thời kỳ đầu của cuộc Nam Tiến dưới thời nhà Nguyễn với những lưu dân rời khỏi miền Trung vào Nam lập nghiệp như đã nói trên, chúng ta mới thấy được nguồn gốc của ông cha chúng ta nói chung – những người dân Dĩ An nói riêng – vốn là những lưu dân từ châu Bố Chánh, đã bỏ xứ ra đi, vào đất Gia Định định cư, một nhóm đã rẽ lên vùng Dĩ An lập nghiệp. Đồng thời chúng ta cũng xác định được thành phần lưu dân chánh là thành phần đến khai phá vùng đất Dĩ An này đầu tiên, khẩn hoang, lập xóm làng, mở mang để Dĩ An trở thành một vùng trù phú cho tới ngày nay.

Từ đó, ta có thể suy đoán rằng vị thần Thành Hoàng Bổn Cảnh thờ tại Dĩ An có thể không phải là một vị tướng lĩnh của triều Nguyễn mà có thể là một lưu dân có công lớn, đầu tiên đến vùng đất Dĩ An khẩn hoang, và có công quy tụ những lưu dân khác cùng với gia đình họ, đến khai phá, lập nghiệp, dần dần lập thành thôn ấp, xóm làng. Dựa vào 2 câu đối 2 bên cổng đình Dĩ An: “Dĩ hội tam nguyên nam hữu chúng; An trạch vạn phúc dĩ vô cương” (Trăm họ đồng tụ hội nơi phương Nam tại Dĩ An; nhà nhà an lạc, vạn phúc không cùng), ta thấy rõ ý: *xưa kia có thể có một lưu dân, có công lớn quy tụ những lưu dân khác cùng gia*

đình họ đến khai phá, lập nghiệp tại Dĩ An, khá rõ ràng qua câu đối thứ nhất: “Trăm họ đồng tụ hội nơi phương nam tại Dĩ An” để từ đó thấy được lưu dân là những người đầu tiên đến lập nghiệp tại Dĩ An. Người dân địa phương nhớ công ơn người sáng lập, sau khi vị ấy mất, dân làng dâng sớ lên triều đình nhà Nguyễn, xin vua phong thần cho người có công sáng lập. Tại sao chúng ta nói được như vậy? Là vì, hầu hết những vị tướng lãnh, quan chức áp giải lưu dân và những người tội đồ vào Nam lập nghiệp đều là những quan chức lớn của triều đình. Đó là những quan chức trông coi về thuế khóa, về hành chánh, về việc khai khẩn ruộng đất thuộc vùng đất Gia Định xưa, Gia Định của năm 1698 (lúc đó Gia Định còn gọi là Phủ Gia Định) trải dài từ Biên Hòa, Bà Rịa, tới phía Tây Nam sông Sài Gòn, cho tới đồng bằng sông Cửu Long, nghĩa là bao gồm cả miền Nam. Trong số những quan chức đó, phải kể Nguyễn Cư Trinh là người có công gây dựng đất Gia Định từ đầu. Về sau có quan Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn Phước Chu vào Nam kinh lược, sắp xếp việc hành chánh, định thuế khóa, và còn nhiều quan chức khác theo sau Nguyễn Hữu Cảnh. Đến thời Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn là lúc Gia Định phồn thịnh và mở mang nhất. Những vị quan chức này, sau khi mất, đều được triều đình cho xây mộ, xây đền, xây lăng thờ phụng rất trọng thể, xây cất rất quy mô. Chẳng hạn như đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh ở cù lao Phố, Biên Hòa, đền thờ Trần Thượng Xuyên (bên bờ sông gần chợ Biên Hòa), đền Trịnh Hoài Đức (xã Bình Trước, Biên Hòa), Lăng Tả quân Lê Văn Duyệt (dân chúng quen gọi là Lăng Ông Bà Chiểu, Gia Định), lăng Nguyễn Huỳnh Đức (Gia Định) v.v... Trong khi đó, hầu hết những ngôi đình ở các làng, xã, đều không có xây mộ, và do dân làng tự động xây cất đình để thờ phụng, cúng tế. Đình chỉ có cái sắc chỉ (có thể hiểu như cái quyết định của vua phong thần cho một vị nào đó) của vua ban, và dân chúng thờ cái sắc chỉ đó trong đình.

Do đó, người viết nghĩ rằng những vị thần thờ ở các đình trong làng, xã thuộc những vùng thôn quê như Dĩ An xưa có thể không phải là những vị tướng lãnh của triều nhà Nguyễn mà là những vị có công, những lưu dân xưa kia đứng ra khai phá vùng đất hoang vu nào đó, và được dân chúng xây cất đình thờ phụng, cúng bái để tỏ lòng biết ơn người sáng lập. Vị thần được nhà vua sắc phong và dân chúng thờ phụng ở các ngôi đình của mỗi địa phương được gọi là thần Thành Hoàng Bổn Cảnh.

Riêng đình Dĩ An, danh tánh của vị Thần Thành Hoàng Bổn Cảnh là gì? Công trạng của Thần đối với người dân Dĩ An ra sao? Không thấy tài liệu hoặc

sách vở nào đề cập tới. Tuy nhiên, theo nhiều vị cao niên tại Dĩ An cho biết thì Thần Thành Hoàng Bốn Cảnh Dĩ An họ Trịnh. Bằng cứ là họ Trịnh tại Dĩ An đã hiến đất xây cất đình và cũng tự nhận mình thuộc dòng dõi họ Trịnh, hậu duệ nhiều đời của thần Dĩ An. Họ tự nguyện hiến đất xây cất đình, coi như để thờ phụng tổ tiên của dòng họ Trịnh tại Dĩ An. Họ Trịnh tại Dĩ An cũng có xây một nhà thờ họ Trịnh bên hông đình Dĩ An để hàng năm quy tụ về cúng tế.

Về sau nghe nói khoảng năm 1976, ban Truyền Thống tỉnh Bình Dương có mở cái nắp hộp đựng sắc chỉ vua phong thần Dĩ An ra xem, thấy cái sắc chỉ màu vàng, viết bằng chữ Hán màu đỏ, có dấu ấn của triều đình nhà Nguyễn, nhưng không thấy tiết lộ gì thêm về thân thế của vị thần Thành Hoàng Bốn Cảnh Dĩ An.

3. Tổ chức và nghi lễ cúng tế đình Dĩ An

Về mặt tổ chức, đình Dĩ An có một Ban Quý tế Đình, đứng đầu là vị Trưởng Ban, kế là vị Thủ Bốn (tương tự như thủ quỹ ngày nay) và các ủy viên, trong đó có một ủy viên trông coi về nghi lễ cúng tế. Ban Nghi lễ gồm có Thầy lễ, các Học trò Lễ và một ban nhạc. Trước đây, ban Nghi lễ nằm trong tổ chức của Ban Quý tế Đình nhưng về sau tách ra, trở thành một ban Lễ nhạc tư nhân, hoạt động riêng rẽ. Mỗi khi các đình, miếu hoặc đám tang cần có lễ nhạc, họ đến phục vụ, và nhận tiền thù lao. Các Học trò lễ trong ban nghi lễ mặc y phục cổ truyền (khăn đóng, áo dài màu xanh có dấu hoa vàng). Họ đi đứng, tế lễ theo một cung cách riêng, đặc biệt và trang trọng.

Lễ cúng tế đình Dĩ An tổ chức mỗi năm vào ngày 16 tháng 11 âm lịch, được gọi là lễ Kỳ yên (đến kỳ hạn mỗi năm, cúng tế một lần để cầu nguyện cho quốc thái dân an, dân làng được bình yên, nói tắt là Kỳ yên, tức là cầu an). Lễ Kỳ yên ở mỗi đình thường được tổ chức vào dịp đầu năm hoặc cuối năm. Riêng đình Dĩ An tổ chức vào cuối năm. Cứ 3 năm thì cúng Đáo lệ một lần. Dĩ An có nhiều đình nhưng chỉ riêng đình Dĩ An có tục cúng Đáo lệ. Lễ cúng Đáo lệ tổ chức rất trọng thể, linh đình. Ban Quý tế rước gánh hát (thường là hát bội) về đình, hát để cúng thần, rước lễ nhạc cúng tế. Trước khi hát, có một vị, thường là một bậc trưởng thượng cao tuổi và có đức độ trong làng đứng ra xây chầu, tay đánh trống liên hồi, chân bước nhịp nhàng theo hình một chữ Hán, không rõ là chữ gì. Có người nói là chữ “Chi”, nhưng cũng có người nói là chữ “Tâm” để bắt đầu nghi lễ cúng thần. Đích thân vị Xã Trưởng (được dân làng coi như con của thần) thỉnh cái sắc chỉ của vua phong dựng trong một cái hộp bằng gỗ, thường ngày để thờ

tại Nhà Hội (cũng gọi là Nhà Việc là nơi Hội đồng xã làm việc). Từ nhà Hội, vị Xã Trưởng thỉnh sắc, đi bộ về đình, theo sau là các viên chức trong Hội đồng xã và dân làng. Vị xã trưởng đặt cái sắc chỉ lên bàn thờ thần, làm lễ bái thần. Vị Xã Trưởng cũng đích thân dâng heo quay cúng thần, đầu heo đặt đối diện với bàn thờ thần trong khi dân làng dâng heo cúng thần phải đặt ở vị trí ngược lại, nghĩa là đầu heo hướng về phía trước cổng đình. Heo dâng cúng thần được gọi là Con Gỏi. Khi chấm dứt 3 ngày cúng tế tại đình, vị Xã Trưởng lại thỉnh cái sắc chỉ trở về thờ tại nhà Hội. Về sau, khoảng sau năm 1950, sắc chỉ không còn đặt thờ ở Hội đồng xã nữa, mà được thỉnh về thờ hẳn trong đình.

Theo thông lệ, dân làng thiết lập ở mỗi xã hoặc mỗi làng một ngôi đình, và mỗi đình có một sắc chỉ của vị thần Thành Hoàng Bốn Cảnh. Tuy nhiên cũng có trường hợp ngoại lệ, có khi có xã có tới hai ngôi đình, và cũng có khi có đình không có sắc chỉ. Trong trường hợp này, để hiểu rõ lai lịch của vị thần của làng mình, xã mình, dân làng phải làm đơn gửi ra Văn Khố ở Huế, xin sao lục sắc chỉ vua phong thần của làng mình để thờ phụng.

Trong các ngôi đình thuộc huyện Dĩ An, chỉ có đình Dĩ An là đình duy nhất có cúng Đáo lệ ba năm một lần. Các đình khác chỉ cúng Kỳ yên mỗi năm. Lễ cúng Đáo lệ được coi như là một lễ hội lớn nhất trong làng, và được dân làng tổ chức một cách trọng thể để tỏ lòng biết ơn các bậc tiền nhân đã dựng nước, giữ nước, hoặc có công khai phá, mở mang vùng đất hoang vu ngày xưa nay trở thành một vùng đất trù phú mà họ đang sinh sống, an cư lạc nghiệp.

4. Sự linh thiêng của đình Dĩ An – Sự sùng bái, lòng tôn kính của dân làng.

Tại vùng Dĩ An có rất nhiều đình: đình Tân Ninh, đình Đông Tác thuộc xã Tân Đông Hiệp (2 xã Tân Ninh và Đông Tác hiệp lại), đình Ngãi Thắng ở Bình Thung, đình Tân Quý, đình Đông Minh, đình Đông Yên thuộc xã Đông Hòa, đình Bình Đường thuộc xã An Bình v.v... Duy có đình Dĩ An là đình lớn nhất, và nổi tiếng linh thiêng nhất. Những vị cao niên sanh sống tại Dĩ An đã có nhiều vị từng chứng kiến sự hiển linh của thần Thành Hoàng Bốn Cảnh tại Dĩ An, và dân chúng trong vùng vô cùng tôn kính và sùng bái Ngài. Cứ xem hằng năm, vào dịp cúng Kỳ yên, nhất là cúng Đáo lệ 3 năm 1 lần, dân chúng khắp nơi lũ lượt về cúng đình, từ Sài Gòn, Chợ Lớn, Thủ Đức, Biên Hòa, ở những vùng xa xôi hơn, thậm chí những người sống ở nước ngoài không về được cũng gửi tiền bạc về cúng đình. Từng mâm heo quay chín vàng, sóng sánh mỡ, từng mâm xôi nếp mới dán giấy hồng đơn đỏ thắm, nhang đèn, hoa quả tấp nập dâng lên cúng Thần.

Dân làng tin, họ đến cầu xin, và được Thần giúp, Thần chở che, phò hộ, Thần ban ơn phước, ban tài lộc, do đó, họ đến cầu nguyện, cúng bái với tất cả tấm lòng thành kính, lòng tri ơn sâu sắc.

Lễ cúng Kỳ yên, Đáo lệ còn mang một sắc thái đặc biệt khác: Bên cạnh niềm tin, lòng tri ơn, trên nét mặt dân làng còn thể hiện niềm vui rộn rã, nỗi hân hoan tràn ngập. Dân làng nô nức vui chơi. Từ các cụ già cho tới các em nhỏ, trai gái trong làng dập dìu kéo tới đình cúng bái, xem hát. Hát bội hát suốt 3 ngày đêm. Người ta giải trí, vui chơi như một ngày hội lớn.

5. Ý nghĩa của cái đình nói chung, đình Dĩ An nói riêng.

Qua những tìm hiểu về cái đình, về thần Thành Hoàng Bổn Cảnh Dĩ An, về những sinh hoạt của dân làng ở tại đình như đã nói trên, chúng ta có thể thấy được những ý nghĩa sau đây:

a) Đặc trưng của nền văn hóa dân tộc: Đình tiêu biểu một cách rõ rệt cho những sinh hoạt có tính cách văn hóa truyền thống của dân làng ở những vùng thôn quê, nó chứng tỏ một nền văn hóa phong phú lâu đời của dân tộc ta từ ngàn xưa.

b) Nguồn gốc của ông cha chúng ta từ đâu đến vùng Dĩ An này lập nghiệp: Ông cha chúng ta vốn là những lưu dân từ miền Trung, từ châu Bố Chánh (nay là Quảng Bình, Quảng Trị) vào đất Gia Định khai phá, khẩn hoang, trong đó một nhóm đã rẽ lên lập nghiệp và sinh sống tại vùng Dĩ An này cho tới ngày nay.

c) Công ơn to lớn của ông cha ta: ông cha ta đã đổ bao nhiêu công sức, mồ hôi, nước mắt, thậm chí xương máu để khai phá, lập nghiệp, biến vùng đất hãy còn hoang dã, đầy đầy những bệnh tật, thú dữ, cọp, rắn, heo rừng thành một vùng đất màu mỡ, một Dĩ An trù phú và phát triển như ngày nay.

d) Lòng biết ơn sâu sắc của người dân miền Nam nói chung, của dân làng Dĩ An nói riêng đối với các bậc tiền nhân đã dày công dựng nước, giữ nước, khai phá, mở mang vùng đất mà họ đang sinh sống, an cư, lạc nghiệp.



Đình Dĩ An



**Mặt tiền của đình Dĩ An, trùng tu lại từ năm 1932
(hình chụp năm 1990)**



Đình Dĩ An nhìn từ bên hông (hình chụp 1990)



Bia Thần hổ trước đình Dĩ An (hình chụp 1990)



Cổng đình Dĩ An (xây lại năm Mậu Dần, 1998)